

Số: **5546** /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày **05 tháng 10** năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều chỉnh Phụ lục I, Quyết định số 4988/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu định mức kinh tế - kỹ thuật cho đàn vật nuôi giống gốc trên địa bàn thành phố Hà Nội**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về Hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;


Căn cứ Quyết định số 675/QĐ-BNN-CN ngày 04/4/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt các Chỉ tiêu định mức kinh tế - kỹ thuật cho các đàn vật nuôi giống gốc;

Căn cứ Quyết định số 4988/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu định mức kinh tế - kỹ thuật cho đàn vật nuôi giống gốc trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 199/TTr-SNN ngày 21/9/2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh Phụ lục I, Quyết định số 4988/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu định mức kinh tế - kỹ thuật cho đàn vật nuôi giống gốc trên địa bàn thành phố Hà Nội (có Phụ lục I điều chỉnh đính kèm).

**Điều 2.** Các nội dung khác quy định tại Quyết định số 4988/QĐ-UBND ngày 13/9/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu định mức kinh tế - kỹ thuật cho đàn vật nuôi giống gốc trên địa bàn thành phố Hà Nội vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành. 

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

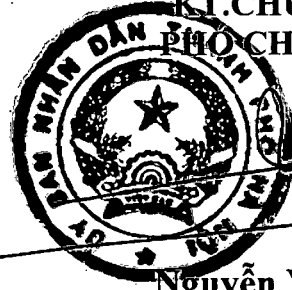
Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức, cá nhân liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT Thành ủy, TT HĐND Thành phố;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các Phó Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCVP, KT, TKBT;
- Lưu: VT, KT (Hùng). *ph*

37167-50 *ly*

( để  
báo  
cáo)



TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH *ly*  
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Sửu

www.LuatVietnam.vn

**Phụ lục I**  
**Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với đàn lợn giống gốc**  
(Kèm theo Quyết định số 5546 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lợn nội	Lợn ngoại
<b>I</b>	<b>Định mức kỹ thuật</b>			
1	Số con đẻ ra còn sống/ổ	con	11	YS: $\geq 10,5$
				LR: $\geq 10,5$
2	Số con cai sữa/ổ	con	Không nhỏ hơn 10,5	DR: $\geq 9,5$
				Pie: $\geq 9,0$
3	Số ngày cai sữa	ngày	35-40	Các giống tổng hợp: $\geq 11,0$
				Đối với lợn cụ kỵ, các giống tương ứng chỉ tiêu này thấp hơn 10%
4	Số ngày cai sữa	ngày	35-40	YS: $\geq 9,7$
				LR: $\geq 9,7$
5	Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh	kg	7,7	DR: $\geq 8,7$
				Pie: $\geq 8,3$
6	Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa	kg	60-65	Các giống tổng hợp: $\geq 10,1$
				Đối với lợn cụ kỵ, các giống tương ứng chỉ tiêu này thấp hơn 10%
7	Số ngày cai sữa	ngày	35-40	21-28
8	Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh	kg	7,7	YS: $\geq 14,5$
				LR: $\geq 14,5$
9	Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa	kg	60-65	DR: $\geq 13,0$
				Pie: $\geq 12,0$
10	Số ngày cai sữa	ngày	35-40	Các giống tổng hợp: $\geq 15,5$
11	Khối lượng toàn ổ lúc sơ sinh	kg	7,7	YS: 65-80
				LR: 65-80
12	Khối lượng toàn ổ lúc cai sữa	kg	60-65	DR: 55-80
				Pie: 50-80
13	Số ngày cai sữa	ngày	35-40	Các giống tổng hợp: 65-85

6	Số con 75 ngày tuổi/lứa	con/nái	$\geq 10$	YS: $\geq 9,2$
				LR: $\geq 9,2$
				DR: $\geq 8,3$
				Pie: $\geq 7,9$
				Các giống tổng hợp: $\geq 9,6$
7	Khối lượng lợn ở 75 ngày tuổi	kg/con	$\geq 12$	25-28
8	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	315-365	340-385
9	Số lứa đẻ/nái/năm	lứa	$\geq 2,1$	YS: $\geq 2,2$
				LR: $\geq 2,2$
				DR: $\geq 2$
				Pie: $\geq 1,9$
				Các giống tổng hợp: $\geq 2,25$
10	Tỷ lệ nuôi sống từ sơ sinh đến cai sữa	%	$\geq 95$	$\geq 92$
11	Tỷ lệ nuôi sống từ cai sữa đến 75 ngày	%	$\geq 96$	$\geq 95$
12	Thời gian nuôi cái hậu bị (từ 75 ngày đến khi phối giống lần đầu)	ngày	145 – 150	150-160
13	Chọn đực, cái hậu bị lúc 75 ngày tuổi/nái giống gốc/năm	con	6	6
14	Tỷ lệ loại thải nái/năm	%	30-35	Đối với lợn cụ kỵ: 30%
				Đối với lợn ông, bà: 25%
15	Thời gian sử dụng 1 nái	năm tuổi	$\leq 5,0$	$\leq 4,0$
16	Khối lượng lợn nái loại thải	kg/con	80-100	150-180
17	Số liều tinh sử dụng/chu kỳ động dục	Liều	02	02
<b>II</b>	<b>Định mức thức ăn</b>			
1	Thức ăn cho lợn nái			
	- Lợn nái chữa và chờ phối	kg/con/ngày	2,2-2,4	2,2
	- Nái nuôi con	kg/con/ngày	2,2-2,5	5,0
	+ Protein thô:	%	16-18	16-18
	+ Năng lượng TĐ:	Kcal/kg	3.100-3.200	3.100-3.200

2	Thức ăn cho lợn con từ 10-40 ngày tuổi đối với lợn nội; 10-28 ngày tuổi đối với lợn ngoại)	kg/con	0,3	0,5
3	Lợn sau cai sữa (từ cai sữa -75 ngày, đạt 11-13 kg ở lợn nội và 25-28 kg ở lợn ngoại)	kg/con/ngày	0,5-0,7	0,7
	+ Protein thô:		16	18-20
	+ Năng lượng TĐ:		3.000 -3.100	3.000-3.100
4	Giai đoạn lợn choai (50 ngày) từ 76 ngày đến 125 ngày; 14-20 kg đối với lợn nội, 29-50kg đối với lợn ngoại.	kg/con/ngày	1,0-1,1	1,3
	+ Protein thô:	%.	15 -17	15- 17
	+ Năng lượng TĐ:	Kcal/kg	2900 – 3.100	2900 – 3.100
5	Thức ăn cho lợn hậu bị (100 ngày) từ 126 ngày đến khi phối giống lần đầu ngày thứ 225	kg/con/ngày	1,7-1,9	2,0
	- Protein thô:	%	15-17	15-17
	- Năng lượng TĐ	Kcal/kg	2900 – 3.100	2900 – 3.100
<b>III</b>	<b>Định mức lao động</b>			
1	Trình độ công nhân chăn nuôi bậc		6	6
2	Chăn nuôi lợn nái sinh sản	con/lao động	30-35	45-50
3	Chăn nuôi lợn hậu bị chờ phối	con/lao động	80-100	100
4	Chăn nuôi lợn hậu bị sinh trưởng	con/lao động	150	170
5	Chăn nuôi lợn choai	con/lao động	160	250
6	Chăn nuôi lợn sau cai sữa	con/lao động	170	470
7	Cán bộ kỹ thuật	con/lao động	80	80
<b>IV</b>	<b>Định mức thuốc thú y, vắc xin</b>			
1	Định mức vắc xin			
	- Dịch tả	lần/năm	2	2
	- Tụ máu	lần/năm	2	2

	- LMLM	lần/năm	2	2
	- Tai xanh	lần/năm	3	3
	- Khác (Farowsure; Litterguard; Pestifa...)	lần/năm	2	2
2	Thuốc chữa bệnh so với tổng chi phí thức ăn	%	1,7-2,1	2,3
<b>V</b>	<b>Định mức chuồng trại</b>	$DTXD = \frac{DM}{x 1,3}$	K54 xây gạch	Khung sắt, cải tiến
1	Lợn nái chữa	m <sup>2</sup> /con	2,5-3,0	2,0
2	Lợn nái nuôi con	m <sup>2</sup> /con	4,0-4,5	4,0
3	Lợn sau cai sữa	m <sup>2</sup> /con	0,4	0,3
4	Lợn từ 15-45kg	m <sup>2</sup> /con		0,7
5	Lợn từ 40-65 kg	m <sup>2</sup> /con		0,8
6	Lợn từ 65-100kg	m <sup>2</sup> /con		1,0
<b>VI</b>	<b>Định mức khác</b>			
1	Điện, nước (so với chi phí thức ăn)	%	3,0-4,0	3,5
2	Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)	%	1,4	1,4
3	Sửa chữa thường xuyên (so với chi phí thức ăn)	%	2,8-3,5	3,0
4	Phân bổ giá trị đàn lợn nái	Theo năm sử dụng	Theo năm sử dụng	Theo năm sử dụng
5	Khấu hao chuồng trại, công trình phụ trợ	%	Theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính	Theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính

